CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG
Date: 2020.03.26 09:48:12 +07'00'

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Hải Phòng - Tháng 03 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	9 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính *riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.*

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Quyết định số 3419/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng về chuyển đổi Công ty Sơn Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000681 (Mã số mới 02000575580) ngày 02/01/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp; trong quá trình hoạt động kinh doanh Công ty có thay đổi đăng ký các lần; đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 26/04/2018 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 020057558 ngày 26/4/2018 là: 80.071.770.000 đồng (Tám mươi tỷ không trăm bảy mươi mốt triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã HPP.

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HAIPHONG PAINT JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Văn Viện	Chủ tịch
	Ông Vũ Trung Dũng	Ủy viên
	Ông Nguyễn Văn Dũng	Ủy viên
	Bà Bùi Kim Ngọc	Ủy viên
	Ông Nguyễn Mộng Lân	Ủy viên

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Tổng Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Dũng	Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Trung Dũng	Phó Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính riêng để Báo cáo tài chính riêng không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng được lập phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,

Nguyễn Văn Dũng
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 20 tháng 3 năm 2020

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
T +84 (24) 3 783 2121
F +84 (24) 3 783 2122
E info@cpavietnam.vn
W www.cpavietnam.vn

Số: 259/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019
của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng, được lập ngày 20/3/2020 từ trang 05 đến trang 33, bao gồm Bảng Cân đối kế toán riêng tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member of MOORE Members in principal cities throughout the world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng

M.S.D.N: 0101917917 CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI - VIỆT NAM

Vũ Ngọc Án	**Nguyễn Thị Mai Hoa**
Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0496-2018-137-1	Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2326-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐTV

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

Hà Nội, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**382.995.136.416**	**265.458.665.405**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**34.049.848.014**	**4.613.835.669**
1. Tiền	111		34.049.848.014	4.613.835.669
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**29.250.000.000**	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		29.250.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**195.500.340.409**	**140.775.233.529**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	177.488.386.039	85.093.643.224
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.663.254.292	3.482.434.957
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	11.861.425.724	54.204.202.603
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.3	(2.512.725.646)	(2.005.047.255)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**118.199.233.601**	**116.930.939.510**
1. Hàng tồn kho	141	5.5	118.199.233.601	116.930.939.510
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.995.714.392**	**3.138.656.697**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	5.855.171.458	3.068.313.534
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.12	140.542.934	70.343.163
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**280.368.112.940**	**274.843.797.201**
II. Tài sản cố định	**220**		**96.676.576.734**	**88.940.864.760**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	96.370.759.284	88.460.294.502
- Nguyên giá	*222*		*194.297.873.647*	*175.388.950.667*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(97.927.114.363)*	*(86.928.656.165)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	305.817.450	480.570.258
- Nguyên giá	*228*		*1.783.203.000*	*1.783.203.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(1.477.385.550)*	*(1.302.632.742)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**100.000.000**	**1.968.260.676**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	100.000.000	1.968.260.676
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	5.9	**182.837.283.776**	**182.837.283.776**
1. Đầu tư vào công ty con	251		17.052.000.000	17.052.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		146.674.000.000	151.009.160.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		22.511.283.776	18.176.123.776
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		(3.400.000.000)	(3.400.000.000)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**	5.10	**754.252.430**	**1.097.387.989**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		754.252.430	1.097.387.989
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	**270**		**663.363.249.356**	**540.302.462.606**

Mẫu B 01 - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG(Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
C- NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**330.334.843.705**	**260.725.076.430**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**323.066.030.927**	**246.853.839.717**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	62.040.629.595	70.498.929.202
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		660.909.737	514.637.780
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.12	1.718.772.998	906.155.022
4. Phải trả người lao động	314		2.991.413.246	1.953.452.016
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.13	3.029.143.129	4.253.684.765
9 Phải trả ngắn hạn khác	319	5.14	14.167.928.713	12.811.192.016
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.15	248.411.794.190	164.086.381.254
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		(9.954.560.681)	(8.170.592.338)
II. Nợ dài hạn	**330**		**7.268.812.778**	**13.871.236.713**
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.15	7.268.812.778	13.871.236.713
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	**400**		**333.028.405.651**	**279.577.386.176**
I- Vốn chủ sở hữu	**410**	**5.16**	**327.572.875.651**	**276.447.800.176**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		80.071.770.000	80.071.770.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*80.071.770.000*	*80.071.770.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		10.787.152.766	10.787.152.766
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.250.586.886	7.250.586.886
4 Cổ phiếu quỹ	415		(467.410.000)	(467.410.000)
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		146.575.250.094	134.883.925.094
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		83.355.525.905	43.921.775.430
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*83.355.525.905*	*43.921.775.430*
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**5.455.530.000**	**3.129.586.000**
1. Nguồn kinh phí	432		5.455.530.000	3.129.586.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	**440**		**663.363.249.356**	**540.302.462.606**

Hải Phòng, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Dung	Bùi Kim Ngọc	Nguyễn Văn Dũng

Mẫu B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.17	656.867.393.803	481.986.020.122
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.18	67.987.500	65.518.220
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		656.799.406.303	481.920.501.902
4 Giá vốn hàng bán	11	5.19	495.575.031.838	367.462.140.642
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**161.224.374.465**	**114.458.361.260**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	8.303.899.383	2.432.089.767
7. Chi phí tài chính	22	5.21	18.064.164.948	12.648.585.805
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*16.746.147.332*	*12.648.585.805*
8. Chi phí bán hàng	25	**5.22**	48.939.273.879	41.091.686.971
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	**5.22**	20.169.459.788	19.953.584.177
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	**30**		**82.355.375.233**	**43.196.594.074**
11. Thu nhập khác	31	5.23	1.014.275.668	912.766.051
12. Chi phí khác	32	5.23	14.124.996	187.584.695
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	**40**	**5.23**	**1.000.150.672**	**725.181.356**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	**50**		**83.355.525.905**	**43.921.775.430**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**83.355.525.905**	**43.921.775.430**

Hải Phòng, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Dung	Bùi Kim Ngọc	Nguyễn Văn Dũng

Mẫu B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. ***Lợi nhuận trước thuế***	**01**	**83.355.525.905**	**43.921.775.430**
2. ***Điều chỉnh cho các khoản***			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	11.314.279.010	11.928.572.310
- Các khoản dự phòng	03	507.678.391	(1.443.124.008)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(149.125.870)	(120.622.605)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(7.439.824.552)	(2.159.061.629)
- Chi phí lãi vay	06	16.746.147.332	12.648.585.805
3. ***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	**08**	**104.334.680.216**	**64.776.125.303**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(55.997.749.483)	(51.080.026.628)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.268.294.091)	(16.010.342.345)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(5.843.462.033)	42.942.481.490
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.443.722.365)	2.290.677.539
- Tiền lãi vay đã trả	14	(17.081.147.332)	(12.186.885.805)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	40.000.000	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	2.325.944.000	469.586.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(10.133.110.773)	(2.421.281.329)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**13.933.138.139**	**28.780.334.225**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(17.195.855.304)	(5.409.685.301)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	6.681.885	107.636.272
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(36.350.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợcủa đơn vị khác	24	11.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(19.305.272.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.242.032.104	9.590.052
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(38.297.141.315)**	**(24.597.730.977)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ cho vay	33	591.467.384.289	371.346.678.157
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(513.744.395.288)	(362.973.770.523)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(24.055.508.900)	(15.115.402.145)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**53.667.480.101**	**(6.742.494.511)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**	**29.303.476.925**	**(2.559.891.263)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**4.613.835.669**	**7.085.060.594**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổingoại tệ	61	132.535.420	88.666.338
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**	**34.049.848.014**	**4.613.835.669**

Hải Phòng, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Dung	Bùi Kim Ngọc	Nguyễn Văn Dũng

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG MẪU B 09 - DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng được thành lập theo Quyết định số 3419/QĐ-UB ngày 26/12/2003 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hải Phòng về chuyển đổi Công ty Sơn Hải Phòng thành Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203000681 (Mã số mới 02000575580) ngày 02/01/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp; trong quá trình hoạt động kinh doanh Công ty có thay đổi đăng ký các lần; đăng ký thay đổi lần thứ 09 ngày 26/04/2018 về việc bổ sung ngành nghề kinh doanh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 02000575580 ngày 26/4/2018 là: 80.071.770.000 đồng (Tám mươi tỷ không trăm bảy mốt triệu bảy trăm bảy mươi nghìn đồng). Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCOM với mã HPP

Tên Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HẢI PHÒNG.**

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: HAIPHONG PAINT JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính của Công ty tại: Số 12 Lạch Tray, phường Lạch Tray, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.

Số lao động bình quân trong năm 2019 là 187 người (Năm 2018 là 182 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành, nghề kinh doanh của Công ty theo đăng ký kinh doanh:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng nông nghiệp);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, chi tiết: Sản xuất Sơn;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô, xe container, xe bồn, xe téc;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc cho thuê (bao gồm cho thuê nhà ở, văn phòng, kho bãi, nhà xưởng);
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương;
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buyt);
- Vận tải hành khách đường bộ khác (Chi tiết Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh, Vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng);
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động, chi tiết: Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ quầy bar);
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày, Chi tiết: Khách sạn;
- Đại lý du lịch;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu, chi tiết: Dịch vụ Xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Sản xuất sản phẩm từ Plastic;

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Dịch vụ tư vấn chuyển giao công nghệ sản xuất sơn, véc ni, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh. Dịch vụ tư vấn hỗ trợ phát triển, bảo vệ thương hiệu doanh nghiệp, nhãn hiệu sản phẩm;
- Nghiên cứu phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn thực phẩm;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quầy bar);
- Hoạt động của các cơ sở thể thao;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải./.

Hoạt động chính của Công ty trong năm: Sản xuất sơn các loại.

1.3 Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, Công ty có công ty con và đơn vị trực thuộc như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết
Công ty con			
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng 2	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	51%	51%
Công ty TNHH Nhựa Phoenix	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	100%	100%
Công ty liên doanh, liên kết			
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	35%	35%
Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	32%	32%
Công ty CP Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	40,2%	40,2%
Công ty TNHH sơn Samhwa Hải Phòng	Sản xuất và kinh doanh sơn các loại	50%	50%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính riêng là có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT- BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ, chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong Báo cáo kết quả kinh doanh riêng.

Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng

(i) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản (Tiền, Nợ phải thu,...): Đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương chi nhánh Ngô Quyền - Hải Phòng tại ngày 31/12/2019.

(ii) Các khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả (Phải trả người bán, vay,..): Đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Ngô Quyền - Hải Phòng tại ngày 31/12/2019.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại được kết chuyển vào Doanh thu hoặc chi phí tài chính tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại các khoản mục có gốc tiền tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng

Thời điểm	Ngân hàng	Tỷ giá mua vào	Tỷ giá bán ra
31/12/2018	Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ngô Quyền	23.150 VND/USD	23.240 VND/USD
31/12/2019	Ngân hàng TMCP Công thương - CN Ngô Quyền	23.107 VND/USD	23.227 VND/USD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc và được xác định theo giá trị hợp lý căn cứ vào khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết: Là khoản dự phòng tổn thất do doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư (công ty con, liên doanh, liên kết) bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư khác: việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư.

Khoản lỗ của doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư làm căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất, nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là công ty Mẹ. Nếu doanh nghiệp nhận vốn góp đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của doanh nghiệp được đầu tư đó.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu (Tiếp theo)

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị. bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/4/2017 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản vô hình của Công ty là các phần mềm tin học.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2019
	(Số năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	10
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	06 - 10
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 08
Tài sản cố định vô hình	06

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê (đối với chi phí thuê nhà, thuê đất, thuê hoạt động,...), theo thời gian sử dụng hữu ích nhưng không quá 03 năm.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả (Tiếp theo)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Phải trả nội bộ gồm các khoản phải trả các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Nguyên tắc ghi nhận vay

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí lãi vay, chi phí bản quyền trả: trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm:

- Chiết khấu thương mại: là khoản bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn, không bao gồm khoản chiết khấu thương mại cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Giảm giá hàng bán: là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế; không bao gồm khoản giảm giá hàng bán cho người mua đã thể hiện trong hóa đơn GTGT hoặc hóa đơn bán hàng.
- Hàng bán bị trả lại: do vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi nhận theo nguyên tắc

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...,) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

• Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Công ty được cấp Giấy chứng nhận là doanh nghiệp khoa học và công nghệ số 06/DNKHCN ngày 18/9/2015. Do vậy, Công ty hưởng chính sách ưu đãi thuế TNDN như sau: Hưởng thuế suất ưu đãi 10% trong thời gian mười lăm năm (15) năm và được miễn thuế TNDN trong bốn (4) năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong chín (9) năm tiếp theo với nguyên tắc quy định Luật thuế TNDN và Công văn số 2173/CT-TT&HT ngày 21/9/2016 của Cục thuế Hải Phòng về việc giải đáp chính sách thuế. Năm 2019 là năm thứ 4 Công ty được miễn thuế TNDN.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp Công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng các hoạt động của Công ty không có rủi ro và lợi ích kinh tế khác nhau. Vì vậy, Công ty không có Báo cáo bộ phận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO) MẪU B 09 - DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	5.691.756.237	682.037.850
Tiền gửi ngân hàng	28.358.091.777	3.931.797.819
Tổng	**34.049.848.014**	**4.613.835.669**

5.2 Phải thu của khách hàng

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	**177.488.386.039**	**85.093.643.224**
Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	1.501.535.912	1.831.256.101
Công ty cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	979.086.169	4.085.637.154
Công ty cổ phần Sơn và hóa chất Hoa Phượng	13.483.448.982	11.293.948.746
Công ty TNHH Nhựa Phoenix	83.330.983.156	11.974.373.807
Công ty cổ phần Sản xuất bảo hộ lao động và thương mại Sơn Linh	11.911.101.447	2.648.740.475
Công ty TNHH sơn Samhwa Hải Phòng	7.819.499.798	7.204.282.744
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	58.462.730.575	46.055.404.197
Trong đó phải thu các bên liên quan	87.141.771.829	17.891.267.062
Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	1.501.535.912	1.831.256.101
Công ty cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	979.086.169	4.085.637.154
Công ty TNHH Nhựa Phoenix	83.330.983.156	11.974.373.807
Công ty CP Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	1.330.166.592	-
Tổng	**177.488.386.039**	**85.093.643.224**

5.3 Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	2.512.725.646	-	2.005.047.255	-

Trong đó:

	Quá hạn 6 tháng - 01 năm	Quá hạn 01-02 năm	Quá hạn 02-03 năm	Quá hạn trên 3 năm
Công ty Cổ phần Minh Xuân	-	-	-	358.680.064
Công ty TNHH Nhà nước một thành viên công nghiệp tàu thủy Bến Kiền	-	-	-	263.882.194
Công ty Cổ phần công nghiệp tàu thủy Tam Bạc	-	-	-	265.352.027
Công ty Cổ phần Lilama 5				392.388.933
Các đối tượng khác	-	-	-	1.232.422.428

5.4 Phải thu khác

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	**11.861.425.724**	-	**54.204.202.603**	-
- Tạm chi cổ tức	-	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	239.110.488	-	148.415.164	-
- Cho vay	-	-	45.100.000.000	-
- Phải thu tiền lãi vay cổ tức	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	*1.123.700.000*		-	
Công ty Cổ Phần SiViCo	*486.000.000*	-	*607.500.000*	-
Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	*3.094.541.750*	-	*2.210.381.750*	-
Công ty Cổ phần Bao Bì VLC	*640.000.000*	-	*640.000.000*	-
Công ty cổ phần Bất động sản, Sơn và Hóa chất Á Châu	*1.590.781.655*	-	*271.906.096*	-
- Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	2.688.146.778	-	2.247.601.198	-
- Phải thu khác	71.821.213	-	143.261.555	-
- Tạm ứng	1.927.323.840	-	2.835.136.840	-
Tổng	**11.861.425.724**	-	**54.204.202.603**	-

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	74.832.988.663	-	71.557.278.536	-
Công cụ, dụng cụ	2.052.710.762	-	2.300.917.809	-
Thành phẩm	41.313.534.176	-	43.072.743.165	-
Tổng	**118.199.233.601**	-	**116.930.939.510**	-

5.6 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2019	**42.849.275.465**	**78.765.424.305**	**45.479.314.047**	**8.294.936.850**	**175.388.950.667**
Tăng trong năm	**777.200.801**	**4.190.972.388**	**13.816.282.791**	**279.660.000**	**19.064.115.980**
Mua trong năm		4.190.972.388	13.816.282.791	279.660.000	18.286.915.179
Đầu tư XDCB hoàn thành	777.200.801				777.200.801
Giảm trong năm	-	-	-	**155.193.000**	**155.193.000**
Thanh lý, nhượng bán				155.193.000	155.193.000
Số dư tại 31/12/2019	**43.626.476.266**	**82.956.396.693**	**59.295.596.838**	**8.419.403.850**	**194.297.873.647**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2019	**16.179.851.884**	**45.325.126.233**	**20.574.816.861**	**4.848.861.187**	**86.928.656.165**
Tăng trong năm	**1.618.101.551**	**3.670.113.206**	**5.011.233.027**	**840.078.418**	**11.139.526.202**
Khấu hao trong năm	1.618.101.551	3.670.113.206	5.011.233.027	840.078.418	11.139.526.202
Giảm trong năm	-	-	-	**141.068.004**	**141.068.004**
Thanh lý, nhượng bán				141.068.004	141.068.004
Số dư tại 31/12/2019	**17.797.953.435**	**48.995.239.439**	**25.586.049.888**	**5.547.871.601**	**97.927.114.363**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2019	**26.669.423.581**	**33.440.298.072**	**24.904.497.186**	**3.446.075.663**	**88.460.294.502**
Tại 31/12/2019	**25.828.522.831**	**33.961.157.254**	**33.709.546.950**	**2.871.532.249**	**96.370.759.284**

Trong đó:

Công ty đã thế chấp nhà xưởng và một số phương tiện với giá trị còn lại tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là: 48.338.485.787 VND (tại ngày 31/12/2018 là: 48.793.696.441 VND) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của thiết bị văn phòng bao gồm các thiết bị đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 43.406.395.145 VND (tại ngày 31/12/2018 là: 43.150.630.356 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO) MẪU B 09-DN

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Phần mềm tin học	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2019	1.524.834.500	258.368.500	1.783.203.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	**1.524.834.500**	**258.368.500**	**1.783.203.000**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2019	1.044.264.242	258.368.500	1.302.632.742
Tăng trong năm	174.752.808	-	174.752.808
Khấu hao trong năm	174.752.808	-	174.752.808
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	**1.219.017.050**	**258.368.500**	**1.477.385.550**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2019	480.570.258	-	480.570.258
Tại 31/12/2019	305.817.450	-	305.817.450

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
- Nhà nghỉ công nhân	100.000.000	100.000.000	-	-
- Dự án lắp téc đựng dầu		-	1.589.260.676	1.589.260.676
- Sửa chữa và lắp đặt nội thất văn phòng		-	379.000.000	379.000.000
Tổng	**100.000.000**	**100.000.000**	**1.968.260.676**	**1.968.260.676**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO) MẪU B 09-DN

5.9 Các khoản đầu tư dài hạn

Đơn vị tính: VND

	Tỷ lệ			31/12/2019			01/01/2019		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu quyết	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào Công ty con				**17.052.000.000**		-	**17.052.000.000**		-
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	51%	51%	1.105.200	11.052.000.000		-	11.052.000.000		-
Công ty TNHH Nhựa Phoenix	100%	100%		6.000.000.000			6.000.000.000		
Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết				**146.674.000.000**		-	**151.009.160.000**		-
Đầu tư vào Công ty liên kết									
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	31,2%	31,2%	112.370	12.778.000.000		-	12.778.000.000		-
Công ty Giải pháp Sơn chuyên nghiệp PAINTPRO						-	4.335.160.000		-
Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC	32%	32,0%	2.800.000	28.000.000.000		-	28.000.000.000		-
Công ty CP Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu (1)	40,2%	40,2%	10.657.530	98.657.000.000		-	98.657.000.000		-
Công ty TNHH Sơn Samhwa Hải Phòng	50%	50,0%		7.239.000.000			7.239.000.000		
Đầu tư vào đơn vị khác				**22.511.283.776**		**(3.400.000.000)**	**18.176.123.776**		**(3.400.000.000)**
Công ty Giải pháp Sơn chuyên nghiệp PAINTPRO	18%	18%	433.516	4.335.160.000		-	-		-
Công ty TNHH VICO (2)	12%	12%		12.132.544.000		-	12.132.544.000		-
Công ty Cổ phần SIVICO (3)	7%	7%	202.500	1.243.579.776		-	1.243.579.776		-
Công ty Cổ phần Bao Bì VLC	5%	5%	140.000	1.400.000.000		-	1.400.000.000		-
Công ty CP Tôn mạ mầu Việt Pháp			340.000	3.400.000.000		(3.400.000.000)	3.400.000.000		(3.400.000.000)
Tổng				**186.237.283.776**	(*)	**(3.400.000.000)**	**186.237.283.776**	(*)	**(3.400.000.000)**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO) MẪU B 09-DN

5.9 Các khoản đầu tư dài hạn (Tiếp theo)

(*): Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do các khoản đầu tư này chưa niêm yết và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(1): Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu và được chia cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng là 791.830 cổ phiếu. Do vậy, số cổ phiếu Công ty nắm giữ là 10.657.530 cổ phiếu.

(2): Công ty đầu tư vào Công ty TNHH Vico, trong năm 2018 Công ty chia lợi nhuận năm 2017 tăng vốn góp các thành viên là 6.066.272.000 đồng và Công ty Sơn Hải Phòng góp vốn bổ sung vốn là 6.066.272.000 đồng.

(3): Công ty đầu tư vào Công ty cổ phần SIVICO và được chia cổ tức bằng cổ phiếu với số lượng là 78.142 cổ phiếu. Do vậy, số cổ phiếu Công ty nắm giữ là 202.500 cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO) MẪU B 09-DN

5.10 Chi phí trả trước

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	**5.855.171.458**	**3.068.313.534**
Chi phí sửa chữa	95.760.000	700.715.000
Đề tài 119	4.068.607.666	2.367.598.534
Đề tài sơn trên bề mặt thép mạ kẽm	820.972.065	-
Chi phí khác	869.831.727	-
Dài hạn	**754.252.430**	**1.097.387.989**
Công cụ dụng cụ phân bổ	14.011.000	139.841.409
CP trả trước mua công nghệ Alkyd	-	246.105.150
Chi phí đề tài SX thử nghiệm nhựa Alkyd	740.241.430	711.441.430
Tổng	**6.609.423.888**	**4.165.701.523**

5.11 Phải trả người bán

	31/12/2019 (VND)		01/01/2019 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**62.040.629.595**	**62.040.629.595**	**70.498.929.202**	**70.498.929.202**
Công ty TNHH FSI Việt Nam	3.256.121.951	3.256.121.951	5.022.843.762	5.022.843.762
Công ty cổ phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	5.429.595.086	5.429.595.086	4.112.160.589	4.112.160.589
Công ty TNHH Dịch vụ và thương mại Hà Anh Phát	2.992.584.500	2.992.584.500	4.287.360.000	4.287.360.000
Chugoku Marine Paint Singapore	12.744.353.071	12.744.353.071	11.064.638.881	11.064.638.881
SAMHWA PAINTS IND CO., LTD	5.484.317.296	5.484.317.296	11.917.105.271	11.917.105.271
KUKDO CHEMICAL CO. LTD	8.831.671.380	8.831.671.380	2.597.303.320	2.597.303.320
Phải trả người bán ngắn hạn khác	23.301.986.311	23.301.986.311	31.497.517.379	31.497.517.379
b. Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	**62.040.629.595**	**62.040.629.595**	**70.498.929.202**	**70.498.929.202**

5.12 Thuế và các khoản thu, phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
Phải nộp	**906.155.022**	**41.408.297.232**	**40.595.679.256**	**1.718.772.998**
Thuế giá trị gia tăng	868.068.156	36.563.759.161	35.793.165.517	1.638.661.800
Thuế XNK	-	1.324.694.107	1.324.694.107	-
Thuế thu nhập cá nhân	38.086.866	3.339.510.632	3.297.486.300	80.111.198
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	180.333.332	180.333.332	-
Phải thu	**70.343.163**	**95.255.970**	**165.455.741**	**140.542.934**
Thuế XNK	7.249.567	-	30.199.771	37.449.338
Thuế thu nhập doanh nghiệp	63.093.596	95.255.970	135.255.970	103.093.596
Phát sinh trong năm	*63.093.596*	-	*40.000.000*	*103.093.596*
Truy thu thuế TNDN	-	*95.255.970*	*95.255.970*	-

5.13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	**3.029.143.129**	**4.253.684.765**
Chi phí sử dụng bản quyền phải trả CMP	1.266.543.129	1.736.124.765
Chi phí lãi vay	663.000.000	998.000.000
Trích chi phí vật tư, chi phí khác	1.099.600.000	1.339.000.000
Các khoản khác	-	180.560.000
Dài hạn	-	-
Tổng	**3.029.143.129**	**4.253.684.765**

5.14 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Ngắn hạn	**14.167.928.713**	**12.811.192.016**
Kinh phí công đoàn	327.991.942	256.467.945
Phải trả về cổ phần hóa	105.050.000	105.050.000
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.122.699.355	1.296.900.255
Phải trả, phải nộp khác	12.612.187.416	11.152.773.816
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	*2.489.795.378*	*2.043.273.816*
Góp vốn mua du thuyền	*7.434.500.000*	*7.434.500.000*
Các khoản phải nộp phải trả khác	*2.687.892.038*	*1.675.000.000*
Tổng	**14.167.928.713**	**12.811.192.016**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO) MẪU B 09-DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

a. Vay	31/12/2019		Phát sinh trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	**248.411.794.190**	**248.411.794.190**	**581.966.809.706**	**497.641.396.770**	**164.086.381.254**	**164.086.381.254**
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền (1)	126.218.603.919	126.218.603.919	260.588.117.141	231.086.237.809	96.716.724.587	96.716.724.587
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh HCM (2)	41.474.027.333	41.474.027.333	88.274.700.784	75.473.111.377	28.672.437.926	28.672.437.926
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (3)	17.483.271.728	17.483.271.728	34.203.146.776	16.719.875.048	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (4)	51.294.613.464	51.294.613.464	65.693.934.051	14.399.320.587	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế	-	-	67.350.222.231	100.104.890.372	32.754.668.141	32.754.668.141
Ngân hàng TMCP Quân đội (5)	3.629.650.446	3.629.650.446	13.143.969.842	9.514.319.396	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	42.766.842.181	42.766.842.181	-	-
Vay cá nhân (6)	8.311.627.300	8.311.627.300	9.945.876.700	7.576.800.000	5.942.550.600	5.942.550.600
Vay dài hạn	**7.268.812.778**	**7.268.812.778**	**9.500.574.583**	**16.102.998.518**	**13.871.236.713**	**13.871.236.713**
- Từ 12 tháng - 60 tháng						
Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội (7)	2.181.865.400	2.181.865.400	1.556.437.723	1.622.173.520	2.247.601.197	2.247.601.197
Ngân hàng TMCP Quốc tế	-	-	-	8.767.635.516	8.767.635.516	8.767.635.516
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (8)	1.392.000.000	1.392.000.000	-	1.464.000.000	2.856.000.000	2.856.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng (9)	3.694.947.378	3.694.947.378	3.694.947.378	-	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	4.249.189.482	4.249.189.482	-	-
Tổng	**255.680.606.968**	**255.680.606.968**	**591.467.384.289**	**513.744.395.288**	**177.957.617.967**	**177.957.617.967**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO) MẪU B 09-DN

5.15 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

<1> Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2019/HĐCVHM/NHCT168-SONHP ký ngày 31 tháng 10 năm 2019 giữa Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ngô Quyền và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng với hạn mức cho vay là 150.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm năm mươi tỷ đồng). Hạn mức cho vay bao gồm cả các khoản nợ được điều chỉnh bởi hợp đồng tín dụng số 01/2018-HĐCVHM/NHCT168-CPSONHP ngày 21/09/2018. Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng kể từ ngày 31/10/2019 đến hết ngày 31/10/2020. Mục đích sử dụng là để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay của từng khoản nợ được xác định tại từng khế ước và theo biên bản điều chỉnh (nếu có).

<2> Hợp đồng tín dụng ngắn hạn tuần hoàn số STVN1304-19 ngày 08/07/2019 giữa Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng với số hạn mức tín dụng là 1.800.000 USD (Bằng chữ: Một triệu tám trăm ngàn đô la mỹ chẵn). Thời hạn duy trì hạn mức là 01 năm kể từ ngày 08/07/2019, lãi suất cho vay của từng khoản nợ được áp dụng là mức lãi suất tính theo năm do Ngân hàng xác định và được bên vay chấp thuận. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ là 180 ngày (bao gồm cả thời hạn trả chậm cung cấp bởi người bán nếu khoản vay đó dùng để thanh toán cho thư tín dụng). Mục đích vay: tài trợ cho vốn lưu động.

<3> Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01.2019/HĐCVHM/VCB-HPP ký ngày 26 tháng 03 năm 2019 giữa Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Phòng và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng với hạn mức cho vay là 17.500.000.000 VND (Bằng chữ: Mười bảy tỷ năm trăm triệu đồng). Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực. Mục đích sử dụng vốn vay là tài trợ các nhu cầu tính dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng giấy nhận nợ.

<4> Hợp đồng tín dụng số 2100-LAV-201900779 ký ngày 11 tháng 12 năm 2019 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hải Phòng và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng với hạn mức cấp tín dụng là 116.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm mười sáu tỷ đồng). Thời hạn duy trì hạn mức cho vay là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này. Mục đích sử dụng vốn vay là thanh toán trả nợ khoản cấp tín dụng tại các tổ chức tín dụng khác và bổ sung vốn lưu động thanh toán các chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh sơn, dầu, nhựa các loại và các mặt hàng khác theo giấy phép kinh doanh cho kỳ kế hoạch kinh doanh năm 2019 - 2020. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nhận nợ tối đa không quá 06 tháng/lần nhận nợ kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay và không vượt quá thời hạn cho vay còn lại của khoản vay tại các TCTD khác trong trường hợp cho vay trả nợ khoản cấp tín dụng tại các TCTD khác. Lãi suất cho vay áp dụng với dư nợ gốc trong hạn: VNĐ: 7,5%/năm; USD: 4,5%/năm. Cho vay không có tài sản bảo đảm trong vòng 1 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên của hợp đồng này. Cho vay có bảo đảm một phần bằng tài sản trong 5 tháng tiếp theo. Từ tháng thứ 7 kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên của hợp đồng này, tỉ lệ cho vay có tài sản bảo đảm tối thiểu 50% tổng mức cấp tín dụng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO) MẪU B 09-DN

<5> Hợp đồng cấp tín dụng số 16779.19.258.1203336.TD ký ngày 28 tháng 05 năm 2019 giữa Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nam Hải Phòng và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng với tổng hạn mức cho vay + LC tối đa là 30.000.000.000 VND (Bằng chữ: Ba mươi tỷ đồng). Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là từ ngày ký hợp đồng này đến ngày 08/04/2020. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh sơn và nhựa của khách hàng. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được xác định theo văn bản nhận nợ của khách hàng với MB. Đối với hạn mức cho vay: trường hợp dư nợ không vượt quá 10.000.000.000 VND (Bằng chữ: Mười tỷ đồng): Tài sản bảo đảm theo quy định của MB từng thời kỳ; trường hợp dự nợ trên 10.000.000.000 VND (Bằng chữ: Mười tỷ đồng) và dưới 20.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng): Tài sản bảo đảm theo quy định của MB từng thời kỳ trên cơ sở khách hàng thế chấp Cổ phiếu của Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng (mã giao dịch là HPP đang giao dịch trên sàn Upcom) với giá trị tối thiểu là 20.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng), giá trị tài sản ghi nhận theo mệnh giá; trường hợp dư nợ trên 20.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai mươi tỷ đồng): 100% dư nợ tăng thêm được đảm bảo tài sản đảm bảo là tiền gửi, tiền ký quỹ tại MB, giấy tờ có giá do MB phát hành, trái phiếu chính phủ, tín phiếu kho bạc, bất động sản, phương tiện vận tải, máy móc thiết bị theo quy định của MB. Đối với LC: tại thời điểm mở LC: ký quỹ 10%, còn lại được đảm bảo bằng hàng hóa hình thành từ phương án MB cấp tín dụng; tại thời điểm chấp nhận thanh toán/ thanh toán LC: áp dụng như hạn mức cho vay

<6> Huy động vay cá nhân 7,2%, thời hạn rút vốn

<7> Hợp đồng cho thuê tài chính số C190628812 ngày 27/06/2019 giữa Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng v/v thuê tài sản với thời hạn thuê 30 tháng kể từ ngày 28/06/2019, tổng giá trị tài sản thuê là 1.376.828.579 đồng, trả trước 385.512.002 đồng, giá trị thuê là 991.316.577 đồng, lãi suất thuê tạm thời là 8,62%/năm.

<8> Hợp đồng cho thuê tài chính số C190629012 ngày 28/08/2019 giữa Công ty cho thuê Tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng v/v thuê tài sản với thời hạn thuê 30 tháng kể từ ngày 29/08/2019, tổng giá trị tài sản thuê là 784.890.480 đồng, trả trước 219.769.334 đồng, giá trị thuê là 565.121.146 đồng, lãi suất thuê tạm thời là 8,67%/năm.

<9> Hợp đồng tín dụng số 2100-LAV-201900865 ký ngày 30 tháng 12 năm 2019 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh TP. Hải Phòng và Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng với số tiền cho vay là 3.694.947.378 VND (Bằng chữ: Ba tỷ sáu trăm chín mươi tư triệu chín trăm bốn mươi bảy nghìn ba trăm bảy mươi tám đồng chẵn). Thời hạn cho vay là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Mục đích sử dụng vốn vay là thanh toán khoản cấp tín dụng tại ngân hàng Hàng Hải chi nhánh Thanh Xuân theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 2709/2019/HĐTD ngày 27/9/2019 đã ký giữa ngân hàng Hàng Hải Việt Nam - chi nhánh Thanh Xuân và công ty sơn Hải Phòng (Khoản vay của ngân hàng Hàng Hải - chi nhánh Thanh Xuân tài trợ vốn để trả nợ trước hạn cho NHTMCP quốc tế CN Hải Phòng theo hợp đồng tín dụng số 351.HĐTD.009.16 ngày 23/8/2016 thanh toán các chi phí phục vụ việc đầu tư mở rộng nâng cao công suất của dây chuyền sản xuất sơn và dây chuyền Alkyd nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh). Lãi suất cho vay là 9,5%/năm và được duy trì cho đến kỳ điều chỉnh lãi suất định kỳ theo các quý trong năm. Cho vay không có tài sản bảo đảm đến ngày 11/01/2020. Sau ngày 11/01/2020 cho vay có bảo đảm tài sản một phần, tiến độ bổ sung tài sản đảm bảo theo hợp đồng tín dụng số 2100-LAV-201900779 ngày 11/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

MẪU B 09-DN

5.16 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	**80.071.770.000**	**10.787.152.766**	**7.250.586.886**	**(467.410.000)**	**104.883.925.094**	**55.388.915.438**	**257.914.940.184**
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	43.921.775.430	43.921.775.430
Phân phối Quỹ đầu tư Phát triển (Năm 2017)	-	-	-	-	30.000.000.000	(30.000.000.000)	-
Phân phối Quỹ khen thưởng phúc lợi (Năm 2017)						(1.507.607.438)	(1.507.607.438)
Chia trả cổ tức (2017)	-	-	-	-	-	(23.881.308.000)	(23.881.308.000)
Số dư tại 31/12/2018	**80.071.770.000**	**10.787.152.766**	**7.250.586.886**	**(467.410.000)**	**134.883.925.094**	**43.921.775.430**	**276.447.800.176**
Số dư tại 01/01/2019	**80.071.770.000**	**10.787.152.766**	**7.250.586.886**	**(467.410.000)**	**134.883.925.094**	**43.921.775.430**	**276.447.800.176**
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	83.355.525.905	83.355.525.905
Phân phối Quỹ đầu tư Phát triển (Năm 2018)	-	-	-	-	11.691.325.000	(11.691.325.000)	-
Phân phối Quỹ khen thưởng phúc lợi (Năm 2018)						(8.253.886.460)	(8.253.886.460)
Chia trả cổ tức (2018)	-	-	-	-		(23.881.308.000)	(23.881.308.000)
Phạt thuế	-	-	-	-	-	(95.255.970)	(95.255.970)
Số dư tại 31/12/2019	**80.071.770.000**	**10.787.152.766**	**7.250.586.886**	**(467.410.000)**	**146.575.250.094**	**83.355.525.905**	**327.572.875.651**

5.16 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	80.071.770.000	80.071.770.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	80.071.770.000	80.071.770.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**23.881.308.000**	**23.881.308.000**

c. Cổ phiếu

	Năm 2019 Cổ phiếu	Năm 2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	**7.960.436**	**7.960.436**
Số lượng cổ phiếu phát hành trong năm	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại trong năm	**46.741**	**46.741**
Cổ phiếu phổ thông	46.741	46.741
Số lượng cổ phiếu lưu hành cuối năm	**7.960.436**	**7.960.436**
Cổ phiếu phổ thông	7.960.436	7.960.436
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

5.17 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	656.867.393.803	481.986.020.122
Tổng	**656.867.393.803**	**481.986.020.122**

5.18 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hàng bán bị trả lại	67.987.500	65.518.220
Tổng	**67.987.500**	**65.518.220**

5.19 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm	495.575.031.838	367.462.140.642
Tổng	**495.575.031.838**	**367.462.140.642**

5.20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.987.167.663	9.590.052
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.460.100.000	2.229.420.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	160.651.605	72.457.110
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	149.125.870	120.622.605
Doanh thu hợp tác kinh doanh	443.903.653	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	102.950.592	-
Tổng	**8.303.899.383**	**2.432.089.767**

5.21 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền vay	16.746.147.332	12.648.585.805
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.318.017.616	-
Tổng	**18.064.164.948**	**12.648.585.805**

5.22 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí bán hàng	**48.939.273.879**	**41.091.686.971**
Chi phí nhân viên	10.817.866.733	8.947.417.301
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	4.256.569	16.431.075
Chi phí khấu hao TSCĐ	995.830.743	346.775.423
Chi phí dịch vụ mua ngoài		
- Chi phí bốc xếp, vận chuyển	*12.859.844.086*	19.850.539.673
- Chi phí quảng cáo tiếp thị, hoa hồng	*12.074.500.936*	2.013.125.459
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	*3.571.523.694*	*2.749.980.491*
Chi phí bằng tiền khác	8.615.451.118	7.167.417.549
Chi phí quản lý	**20.169.459.788**	**19.953.584.177**
Chi phí nhân viên quản lý	9.281.122.893	8.142.994.093
Chi phí vật liệu quản lý	1.177.157.151	683.595.399
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	1.074.124.306
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.292.880.240	1.040.576.056
Thuế phí và lệ phí	775.764.408	589.687.269
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.234.277.219	2.533.169.503
Chi phí bằng tiền khác	5.408.257.877	5.889.437.551
Tổng	**69.108.733.667**	**61.045.271.148**

5.23 Thu nhập khác/Chi phí khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác		
Chênh lệch kiểm kê	21.731.961	313.604.728
Thu thanh lý tài sản	6.681.885	107.636.272
Thu cho thuê nhà văn phòng	517.181.822	483.500.640
Thu nhập khác	468.680.000	8.024.411
Tổng	**1.014.275.668**	**912.766.051**
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản	14.124.996	187.584.695
Tổng	**14.124.996**	**187.584.695**
Thu nhập khác/chi phí khác (thuần)	**1.000.150.672**	**725.181.356**

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Thông tin về các bên liên quan

Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát	Lương và thù lao	4.364.921.037	5.540.053.979
Tổng		**4.364.921.037**	**5.540.053.979**

Số dư các bên liên quan

Các khoản phải thu	Tính chất giao dịch	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	Bán hàng	1.501.535.912	1.831.256.101
	Tiền cổ tức	3.094.541.750	2.210.381.750
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Bán hàng	979.086.169	4.085.637.154
	Tiền cổ tức	1.123.700.000	-
Công ty CP Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	Tiền đầu tư tài chính	26.940.781.655	41.471.906.096
	Tiền thuê	1.330.166.592	
Công ty Cổ phần SIVICO	Tiền cổ tức	486.000.000	607.500.000
Công ty Cổ phần Bao Bì VLC	Tiền cổ tức	640.000.000	640.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn VLC	Tiền đầu tư tài chính	3.900.000.000	3.900.000.000
Công ty TNHH Phoenix	Bán hàng	83.330.983.156	11.974.373.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO) MẪU B 09-DN

6.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

Giao dịch các bên liên quan

Các bên liên quan	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Bán hàng hóa và dịch vụ			
Công ty cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	Bán hàng hóa	-	4.114.418.257
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Bán hàng hóa	12.673.728.030	21.686.543.220
Công ty Cổ Phần SiViCo	Bán hàng hóa	-	1.168.353.500
Công ty TNHH Vico	Bán hàng hóa	-	17.841.910
Công ty TNHH Phoenix	Bán hàng hóa	125.674.508.495	29.004.642.279
Công ty Cổ phần Sơn Hải Phòng số 2	Cổ tức	2.210.400.000	1.105.200.000
Công ty Cổ phần Sivico	Cổ tức	486.000.000	607.500.000
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	Cổ tức	1.123.700.000	(123.280.000)
Công ty Cổ phần Bao Bì VLC	Cổ tức	640.000.000	640.000.000
Công ty CP Bất động sản Sơn và Hóa chất Á Châu	Lãi đầu tư	2.930.597.259	-

6.2 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Thành viên Hãng kiểm toán Moore Global Network với ý kiến chấp nhận toàn phần.

Hải Phòng, ngày 20 tháng 3 năm 2020

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Đoàn Thị Dung	Bùi Kim Ngọc	Nguyễn Văn Dũng